

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH P**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 11/2021/HSST
Ngày 12-3-2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH P**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông **Lương Viết Tú**

Các hội thẩm nhân dân: Ông **Đỗ Minh Thân**

Ông **Nguyễn Thành Lâm**

- Thư ký phiên toà: Ông **Lê Anh Xuân Ngọc** - Thư ký Toà án của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh P.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh P tham gia phiên toà: Bà **Nguyễn Nhân Đạo** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 3 năm 2021. Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh P xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 09/2021/TLST-HS ngày 08 tháng 02 năm 2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2021/QĐXXST-HS ngày 18 tháng 02 năm 2021, đối với các bị cáo:

1. Phan Văn A; sinh ngày 26/8/1987 tại huyện T, tỉnh P; Nơi cư trú: Khu 2, xã Đ, huyện T, tỉnh P; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hoá: 9/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Bô: Phan Văn Thành; Mẹ: Trần Thị Tập. Hiện ở khu 3, xã Đ, huyện T, tỉnh P. Vợ: Phùng Khánh Linh – SN 1997. Hiện ở khu 2, xã Đ, huyện T, tỉnh P; Anh chị em ruột: Có 3 anh, chị em, bị cáo là thứ 3; Tiền án, Tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 09/9/2020. Đến ngày 09/10/2020, được thay đổi biện pháp ngăn chặn. Bị cáo tại ngoại.(Có mặt)

2. Nguyễn Văn T; sinh ngày 12/7/1992 tại huyện T, tỉnh P; Nơi cư trú Khu 1, xã B, huyện T, tỉnh P; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam, Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Trình độ văn hoá: 9/12; Bô: Nguyễn Văn T1, Mẹ: Nguyễn Thị N, Hiện ở khu 1, xã B, huyện T, tỉnh P; Anh chị em ruột: Có 3 anh, chị em, bị cáo là thứ 3;

Tiền án, Tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 30/6/2014, bị Tòa án nhân dân huyện T xử phạt 09 tháng cải tạo không giam giữ về tội “*Hủy hoại tài sản*”, khấu trừ thu nhập 100.000đ/1 tháng. T đã thi hành xong khoản tiền án phí và khấu trừ thu nhập vào ngày 22/8/2014.Đã được xóa án tích.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 09/9/2020. Đến ngày 09/10/2020, được thay đổi biện pháp ngăn chặn. Bị cáo tại ngoại. (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Nguyễn Thị Xuân, SN 1977, trú tại khu 2, xã Đ, huyện T, tỉnh P. (Vắng mặt)
2. Anh Phạm Hữu Quyết, SN 1997, trú tại khu 1, xã B, huyện T, tỉnh P. Vắng mặt
3. Chị Phan Thị Huyền, SN 1985, trú tại khu 5, xã B, huyện T, tỉnh P. Vắng mặt
4. Anh Tạ Hồng Tuyền, SN 1988, trú tại khu 3, xã Đ, huyện T, tỉnh P. (Vắng mặt)
5. Anh Nguyễn Quốc Oai, SN 1993, trú tại khu 3, xã Đ, huyện T, tỉnh P. (Vắng mặt)
6. Anh Lương Đình Ngọc, SN 1987, trú tại khu 4, xã Đ, huyện T, tỉnh P. (Vắng mặt)
7. Anh Nguyễn Đức Vy, SN 1983, trú tại khu 3, xã Đ, huyện T, tỉnh P. (Vắng mặt)
8. Anh Lỗ Mạnh Cường, SN 1981, trú tại khu 3, xã B, huyện T, tỉnh P. (Có mặt)
9. Anh Nguyễn Văn Quý, SN 1988, trú tại khu 4, xã Đ, huyện T, tỉnh P. (Vắng mặt)
10. Anh Nguyễn Minh Phương, SN 1984, trú khu 8, xã B, huyện T, tỉnh P. (Có mặt)
11. Anh Phan Văn Tuấn, SN 1982, trú tại khu 4, xã Đ, huyện T, tỉnh P. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hồi 23 giờ 15 phút ngày 17/07/2020, Cơ quan CSĐT – Công an huyện T bắt quả tang Phan Văn Tuấn – SN 1982, trú tại khu 3, xã Đ, huyện T cùng một số đối tượng đánh bạc dưới hình thức đánh liêng được thua bằng tiền tại nhà ở của Nguyễn Văn Tùng – SN 1977, trú tại khu 1, xã B, huyện T. Quá trình bắt quả tang, Cơ quan điều tra thu giữ của Phan Văn Tuấn 01 chiếc điện thoại di động Redmi Note 6 Pro màu đen, lắp sim số 0359.969.969 và sim số 0355.155.999. Tiến hành kiểm tra chiếc điện thoại đã thu giữ, Cơ quan Công an phát hiện trong thư mục “*Thư viện ảnh*” có 01 bức ảnh chụp một trang giấy có ghi nhiều chữ và số. Tại cơ quan điều tra, Phan Văn Tuấn khai nhận, bức ảnh trên là do Tuấn chụp lại trang giấy trong cuốn sổ tay của mình, nội dung ghi trên trang giấy thể hiện thông tin người vay tiền của Tuấn, cũng như ngày tháng và số tiền vay (Tuấn khai cho những người này vay tiền đều không tính lãi). Ngoài ra, Tuấn còn khai nhận, em trai Tuấn là Phan Văn A – SN 1987, trú tại khu 2, xã Đ, huyện T có kinh doanh dịch vụ cầm đồ và cho vay tiền với lãi suất từ 3000 đồng/1 triệu/1 ngày đến 5000 đồng/1 triệu/1 ngày và các giấy tờ liên quan đến hành vi cho vay lãi của A đang được cất giữ tại nhà ở của Tuấn tại khu 3, xã Đ, huyện T.

Căn cứ lời khai của Phan Văn Tuấn, hồi 14 giờ ngày 19/7/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an huyện T đã thi hành Lệnh khám xét khẩn cấp đối với nơi ở của Tuấn tại khu 3, xã Đ, huyện T. Quá trình khám xét, Cơ quan điều tra đã thu giữ tại nóc tủ quần áo kê cạnh gian bếp nhà Tuấn: 01 túi “My Clear Bag” bên trong có 22 tờ giấy có nội dung liên quan đến việc vay mượn tiền, 01 chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Minh Phương, 01 sổ ghi chép nhãn hiệu “Hải Tiên” mã số 3637 có 180

trang trong đó có 9 trang ghi các chữ và số; 01 túi “My Clear Bag” bên trong có 12 tờ giấy có nội dung liên quan đến việc vay mượn tiền; 01 túi “My Clear Bag” bên trong có 43 mẫu giấy vay tiền; 01 túi “My Clear Bag” bên trong có 50 mẫu giấy mượn xe; 01 túi “My Clear Bag” bên trong có 41 mẫu giấy bán xe; Tạm giữ bên trong két sắt kê tại gian nhà liền kề gian bếp số tiền 229.900.000đ.

Căn cứ những tài liệu chứng cứ đã thu thập được, lần lượt vào hồi 07 giờ và 08 giờ ngày 20/7/2020, Cơ quan điều tra đã thi hành Lệnh khám xét khẩn cấp đối với nơi ở của Phan Văn A tại khu 2, xã Đ, huyện T và nơi ở của Nguyễn Văn T – SN 1992 tại Khu 1, xã B, huyện T nhưng không thu giữ đồ vật, tài liệu gì.

Tại Cơ quan điều tra, nội dung vụ việc được làm rõ như sau: Do thấy việc cho những người có nhu cầu vay tiền để thu lãi theo thỏa thuận mang lại thu nhập cao nên Phan Văn A đã đứng ra cho nhiều người vay tiền với lãi suất cao nhằm hưởng lợi. Trong khoảng thời gian từ năm 2017 đến năm 2020, A đã cho 9 người có nhu cầu vay tiền với mức lãi suất theo thỏa thuận từ 3.000đ đến 5.000đ/1 triệu/1 ngày (Tương đương từ 109.5% đến 182.5%/1 năm). Hình thức cho vay là: Người có nhu cầu vay tiền sẽ gọi điện hoặc gặp trực tiếp A để thỏa thuận số tiền vay, lãi suất và thời gian vay. Sau khi thỏa thuận thành công, người vay tiền sẽ điền thông tin vào mẫu “giấy vay tiền” đã được A chuẩn bị sẵn. Để tránh bị cơ quan chức năng phát hiện, trong “giấy vay tiền” A không thể hiện lãi suất các khoản vay. Đồng thời tùy từng trường hợp A sẽ yêu cầu người vay tiền điền thông tin và ký tên thêm vào những mẫu “giấy mượn xe”, “giấy bán xe” nhằm mục đích khi những người vay không trả tiền cho Thái, A sẽ sử dụng những giấy tờ này làm căn cứ để đòi nợ. Bằng thủ đoạn như trên, từ khoảng tháng 12 năm 2017 đến tháng 6 năm 2020, A đã cho 09 người vay tiền với mức lãi suất từ 3.000đ đến 5.000đ/1 triệu/1 ngày với tổng số tiền cho vay là 223.000.000đ, thu về tổng số tiền lãi là 209.400.000đ. Cụ thể:

1. Chị Nguyễn Thị Xuân – SN 1977, trú tại khu 2, xã Đ, huyện T, tỉnh P

Khoảng tháng 12/2017, chị Xuân đã vay của A số tiền 5.000.000đ với lãi suất 5.000đ/1 triệu/1 ngày. Đến ngày 19/6/2018, chị Xuân tiếp tục vay của A số tiền 10.000.000đ. Do chị Xuân còn nợ A số tiền 5.000.000đ đã vay trước đó nên A đã yêu cầu chị Xuân viết giấy vay tiền với số tiền 15.000.000đ và thỏa thuận lãi suất là 3.000đ/1 triệu/1 ngày, tương ứng với mức lãi suất là 109.5%/1 năm. Sau đó, chị Xuân đã trả cho A 72 ngày lãi với số tiền 3.250.000đ. Đến ngày 25/9/2019, chị Xuân tiếp tục đến vay A số tiền 8.000.000đ, do trước đó chị Xuân chưa trả số tiền đã vay ngày 19/6/2018 và còn nợ A số tiền lãi là 17.000.000đ nên A đã yêu cầu chị Xuân viết “giấy vay tiền” với số tiền vay là 40.000.000đ và thỏa thuận không tính lãi với số tiền vay này nhưng yêu cầu chị Xuân phải trả toàn bộ số tiền nợ trong vòng 1 tháng. Chị Xuân đồng ý và viết “giấy vay tiền” với nội dung như trên rồi giao lại cho A lưu giữ. Sau đó, chị Xuân đã trả cho A số tiền 1.500.000đ tiền gốc. Trong giấy vay nợ, chị Xuân viết vay nợ A 40.000.000đ nhưng thực chất A chỉ cho chị Xuân vay số tiền 23.000.000đ, còn 17.000.000đ là số tiền lãi chị Xuân đã thiếu của A trước đó. Mặc dù trên thực tế chị Xuân chưa trả số tiền lãi 17.000.000đ cho Thái, nhưng chị Xuân và A đã thống nhất tính số tiền này vào số tiền gốc vay chị Xuân nợ Thái, nên xác định số tiền này là số tiền lãi A đã được hưởng lợi từ chị Xuân. Do đó xác định tổng số tiền lãi A thu từ chị Xuân là 20.250.000đ, trong đó: Số tiền lãi đến 20%/1 năm là

3.698.630đ, số tiền lãi từ 21% đến 100%/1 năm là 14.794.521đ, số tiền lãi trên 100%/1 năm là 1.756.849đ.

2. Anh Phạm Hữu Quyết – SN 1997, trú tại khu 1, xã B, huyện T, tỉnh P.

Ngày 28/5/2018, anh Quyết đã vay của A số tiền 8.000.000đ với lãi suất thỏa thuận là 5.000đ/1 triệu/1 ngày, tương ứng với mức lãi suất 182.5%/1 năm. Việc anh Quyết vay tiền không được thể hiện bằng “giấy vay tiền” và được Phan Văn A ghi vào sổ ghi chép với nội dung “28/5/2018 Quyết K1 vay 8.000.000đ = 5/1”. Sau đó, anh Quyết đã trả hết số tiền gốc vay cho Thái. Tính từ ngày 28/5/2018 đến ngày 28/01/2019 (240 ngày), anh Quyết đã trả cho A tổng số tiền lãi là 9.600.000đ, trong đó: Số tiền lãi đến 20%/1 năm là 1.052.055đ, số tiền lãi từ 21% đến 100%/1 năm là 4.208.219đ, số tiền lãi trên 100%/1 năm là 4.339.726đ.

3. Chị Phan Thị Huyền – SN: 1985, trú tại khu 5, xã B, huyện T, tỉnh P.

Ngày 11/02/2019, chị Huyền đã vay của A số tiền 10.000.000đ với lãi suất thỏa thuận là 5.000đ/1 triệu/1 ngày, tương ứng với mức lãi suất 182.5%/1 năm. Khi vay tiền, chị Huyền đã viết “giấy vay tiền”, “giấy bán xe” và “giấy mượn xe” đề ngày 11/02/2019 rồi giao cho A lưu giữ. Tính đến tháng 7/2020, chị Huyền đã trả cho A 450 ngày lãi với số tiền lãi là 22.500.000đ, trong đó: Số tiền lãi đến 20%/1 năm là 2.465.753đ, số tiền lãi từ 21% đến 100%/1 năm là 9.863.014đ, số tiền lãi trên 100%/1 năm là 10.171.233đ. Còn số tiền gốc vay, chị Huyền chưa trả cho Thái.

4. Anh Tạ Hồng Tuyền – SN 1988, trú tại khu 3, xã Đ, huyện T, tỉnh P.

Ngày 06/04/2019, Phan Văn A cho anh Tạ Hồng Tuyền vay số tiền 20.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 4.000đ/1 triệu/1 ngày, tương ứng với mức lãi suất 146%/1 năm. Giao dịch này được thể hiện bằng việc anh Tuyền viết “giấy vay tiền” đề ngày 06/4/2019 và đưa cho A giữ. Từ ngày 06/4/2019 đến ngày 16/8/2019 (130 ngày) anh Tuyền đã trả cho A số tiền lãi là 10.400.000đ.

Đến ngày 16/8/2019, anh Tuyền tiếp tục vay thêm của A số tiền 40.000.000đ. Do anh Tuyền chưa trả số tiền gốc đã vay ngày 06/4/2019 nên A đã yêu cầu anh Tuyền viết “giấy vay tiền” với tổng số tiền vay là 60.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 4.000đ/1 triệu/1 ngày. Tính đến tháng 7/2020, anh Tuyền đã trả cho A tổng số tiền lãi của 310 ngày của số tiền vay 60.000.000đ là 74.400.000đ. Như vậy, tổng số tiền lãi anh Tuyền đã trả cho A là 84.800.000đ, trong đó: Số tiền lãi đến 20%/1 năm là 11.616.438đ, số tiền lãi từ 21% đến 100%/1 năm là 46.465.754đ, số tiền lãi trên 100%/1 năm là 26.717.808đ. Số tiền gốc vay, anh Tuyền vẫn chưa trả cho Thái.

5. Anh Nguyễn Quốc Oai – SN 1993, trú tại khu 3, xã Đ, huyện T, tỉnh P.

Ngày 12/10/2019, anh Oai đã vay của A số tiền 15.000.000đ với lãi suất thỏa thuận là 5.000đ/1 triệu/1 ngày, tương ứng với mức lãi suất 182.5%/1 năm. Khi vay tiền, anh Oai đã viết “giấy vay tiền”, “giấy bán xe” và “giấy mượn xe” đề ngày 12/10/2019 rồi giao cho A giữ. Tính từ ngày 12/10/2019 đến ngày 22/02/2020 (130 ngày), anh Oai đã trả cho A tổng số tiền lãi là 9.750.000đ. Trong đó: Số tiền lãi đến 20%/1 năm là, 1.068.493đ, số tiền lãi từ 21% đến 100%/1 năm là 4.273.973đ, số tiền lãi trên 100%/1 năm là 4.407.534đ. Số tiền gốc vay, anh Oai đã trả đủ cho Thái.

6. Anh Lương Đình Ngọc – SN 1987, trú tại khu 4, xã Đ, huyện T, tỉnh P.

Ngày 09/11/2019, anh Ngọc đã vay của A số tiền 20.000.000đ với lãi suất thỏa thuận là 5.000đ/1 triệu/1 ngày, tương ứng với mức lãi suất 182.5%/1 năm. Giao dịch này được thể hiện bằng “giấy vay tiền”, “giấy bán xe” và “giấy mượn xe” đề ngày 09/11/2019 do anh Ngọc viết rồi giao cho A giữ. Một tháng sau, anh Ngọc đã trả cho A 20.000.000đ tiền gốc và 3.000.000đ tiền lãi.

Ngày 19/01/2020, anh Ngọc tiếp tục đến vay của A số tiền 15.000.000đ với lãi suất thỏa thuận là 5.000đ/1 triệu/1 ngày, tương ứng với mức lãi suất 182.5%/1 năm. Khi vay tiền, anh Ngọc đã viết “giấy vay tiền” đề ngày 19/01/2020 rồi giao cho A giữ. Tính từ ngày 19/01/2020 đến 19/6/2020, anh Ngọc đã trả cho A 180 ngày lãi với tổng số tiền 13.500.000đ. Số tiền gốc sau đó anh Ngọc đã trả cho Thái.

Như vậy, tổng số tiền anh Ngọc vay của A là 35.000.000đ, anh Ngọc đã trả cho A tổng số tiền lãi là 16.500.000đ, trong đó: Số tiền lãi đến 20%/1 năm là 1.808.219đ, số tiền lãi từ 21% đến 100%/1 năm là 1.315.069đ, số tiền lãi trên 100%/1 năm là 1.356.164đ.

7. Anh Nguyễn Đức Vy - SN 1983, trú tại khu 3, xã Đ, huyện T, tỉnh P.

Ngày 18/12/2019, anh Vy đã vay của Phan Văn A số tiền 20.000.000đ với lãi suất thỏa thuận là 4.000đ/1 triệu/1 ngày, tương ứng với mức lãi suất 146%/1 năm. Giao dịch này được thể hiện bằng việc anh Vy viết “giấy vay tiền” đề ngày 18/12/2019 và đưa cho A giữ. Anh Vy đã trả cho A 220 ngày lãi, tương ứng với số tiền 17.600.000đ.

Khoảng đầu tháng 06/2020, anh Vy tiếp tục vay của Phan Văn A số tiền 10.000.000đ với lãi suất thỏa thuận 4.000đ/1 triệu/1 ngày, tương ứng với mức lãi suất 146%/1 năm. Anh Vy đã trả cho Phan Văn A 20 ngày tiền lãi, tương ứng với số tiền 800.000đ. Tổng số tiền anh Vy đã vay của A là 30.000.000đ, đã trả cho A tổng số tiền lãi là 18.400.000đ, trong đó: Số tiền lãi đến 20%/1 năm là: 2.520.548đ, số tiền lãi từ 21% đến 100%/1 năm là 10.082.192đ, số tiền lãi trên 100%/1 năm là 5.797.260đ.

8. Anh Lỗ Mạnh Cường – SN 1981, trú tại khu 3, xã B, huyện T, tỉnh P.

Ngày 30/12/2019, anh Cường đã vay của A số tiền 20.000.000đ với lãi suất là 4.000đ/ 1 triệu/1 ngày, tương ứng với mức lãi suất 146%/ năm. Giao dịch vay tiền giữa anh Cường và A được thể hiện bằng “giấy vay tiền”, “giấy bán xe” và “giấy mượn xe” đề ngày 30/12/2019 do anh Cường viết rồi giao cho A giữ. Sau đó, anh Cường đã trả cho A tiền lãi của 210 ngày với tổng số tiền là 16.800.000đ.

Ngày 30/3/2020, anh Cường tiếp tục vay của A số tiền 20.000.000đ với lãi suất thỏa thuận là 5.000đ/1 triệu/1 ngày, tương ứng với mức lãi suất 182.5%/ năm. Giao dịch này được thể hiện bằng “giấy vay tiền” đề ngày 30/3/2020 do anh Cường viết rồi giao cho A giữ. Anh Cường đã trả cho A số tiền lãi của 48 ngày, tương ứng với số tiền 4.800.000đ. Còn số tiền gốc vay, anh Cường chưa trả cho Thái. Như vậy, tổng số tiền gốc anh Cường đã vay của A là 40.000.000đ, số tiền lãi anh Cường đã trả cho A là 21.600.000đ, trong đó: Số tiền lãi đến 20%/1 năm là 2.827.397đ, số tiền lãi từ 21% đến 100%/1 năm là 11.309.589đ, số tiền lãi trên 100%/1 năm là 7.463.014đ.

9. Anh Nguyễn Văn Quý – SN 1988, trú tại khu 4, xã Đ, huyện T, tỉnh P.

Ngày 24/02/2020, anh Quý đã vay của A số tiền 10.000.000đ với lãi suất thỏa thuận là 5.000đ/1 triệu/1 ngày, tương ứng với mức lãi suất 182.5%/1 năm. Giao dịch này thể hiện bằng “giấy vay tiền” đề ngày 24/02/2020 do anh Quý viết rồi giao cho A lưu giữ. Từ ngày 24/02/2020 đến ngày 24/06/2020 (120 ngày) anh Quý đã trả cho A tổng số tiền lãi là 6.000.000đ. Sau đó, anh Quý đã trả số tiền gốc cho Thái. Như vậy, tổng số tiền anh Quý vay của A là 10.000.000đ, anh Quý đã trả cho A tổng số tiền lãi là 6.000.000đ, trong đó: Số tiền lãi đến 20%/1 năm là 657.534đ, số tiền lãi từ 21% đến 100%/1 năm là 2.630.137đ, số tiền lãi trên 100%/1 năm là 2.712.329đ.

Như vậy, tổng số tiền Phan Văn A dùng vào việc cho vay, sau đó thu lãi vượt quá 5 lần mức lãi suất quy định tại Bộ luật dân sự là 231.000.000đ; A đã thu tổng số tiền lãi là 209.400.000đ, trong đó số tiền lãi thu được từ lãi suất đến 20% là 27.715.067đ, số tiền lãi thu được từ lãi suất trên 20% là 181.684.933đ (trong đó số tiền lãi thu được từ lãi suất 21% đến 100% là 110.860.276đ, số tiền lãi thu được từ mức lãi suất trên 100% là 70.824.657đ). Hành vi trên của Phan Văn A đã vi phạm về lãi suất thỏa thuận quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự quy định:

“1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực...”

Quá trình điều tra xác định, Nguyễn Văn T – SN 1992 (bạn của Thái), trú tại khu 1, xã B, huyện T, tỉnh P biết được Phan Văn A cho vay lãi với mức lãi suất 3.000đ đến 5.000đ/1 triệu/1 ngày thu được lợi nhuận cao nên khoảng tháng 2 năm 2019, Nguyễn Văn T đã góp số vốn 50.000.000đ để cùng A cho vay lãi cao nhằm hưởng lợi. T và A thỏa thuận, ngoài việc góp vốn, T sẽ có trách nhiệm giúp A đến nhà những người vay tiền để đốc thúc và thu tiền nợ, tiền lãi và mỗi tháng A sẽ trả cho T số tiền 5.000.000đ. Trong khoảng thời gian này, A đã trực tiếp đứng ra cho chị Phan Thị Huyền, anh Tạ Hồng Tuyền, anh Nguyễn Quốc Oai, anh Lương Đình Ngọc, anh Nguyễn Đức Vy, anh Lỗ Mạnh Cường và anh Nguyễn Văn Quý vay tổng số tiền là 200.000.000đ thu lợi 156.585.618đ tiền lãi. Tuy T không phải là người trực tiếp đứng ra cho vay, nhưng T biết A sử dụng số tiền mình góp vốn để cho vay lãi với mức lãi suất từ 3.000đ-5.000đ/1.000.000đ/1 ngày và đồng ý với hành vi trên của Thái. Đồng thời T cũng có hành vi giúp A đến nhà những người vay tiền để đốc thúc và thu tiền. Đến khoảng tháng 2 năm 2020, T rút số vốn góp 50.000.000đ, không làm chung với A nữa. Tính từ thời điểm bắt đầu góp vốn đến khi T rút số vốn đã góp, T được Thái trả tổng cộng 60.000.000đ. Sau khi rút vốn, T vẫn giúp A đến những nhà

những người vay tiền của A để thu tiền hộ A và mỗi lần đi thu tiền hộ như vậy, T được A trả cho từ vài trăm nghìn đến vài triệu đồng.

Quá trình điều tra, Phan Văn A đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra số tiền 100.000.000đ, là số tiền lãi A thu của những người vay tiền.

Căn cứ hành vi phạm tội của Phan Văn A và Nguyễn Văn T, ngày 08/9/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện T đã ra Quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với Phan Văn A và Nguyễn Văn T về tội "*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*" quy định tại Khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự. Tại Cơ quan điều tra, Phan Văn A và Nguyễn Văn T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên. Lời khai của các bị can phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai người người liên quan, vật chứng thu giữ được và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Bản cáo trạng số 10/CT-VKSTT của VKSND huyện T tỉnh P truy tố bị cáo Phan Văn A và Nguyễn Văn T về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" quy định tại Khoản 2, Điều 201 Bộ luật hình sự.

Tại phiên toà Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện T vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

* Căn cứ Khoản 2, Khoản 3, Điều 201; Điểm i, s, Khoản 1, Điều 51; Khoản 1,2,5 Điều 65 Bộ luật hình sự, đối với bị cáo Phan Văn A.

* Căn cứ Khoản 2, Khoản 3, Điều 201; Điểm s, Khoản 1; Khoản 2, Điều 51; Khoản 1,2,5 Điều 65 Bộ luật hình sự, đối với Bị cáo Nguyễn Văn T..

* ***Tuyên bố:*** Bị cáo Phan Văn A và bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội "*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*".

* ***Xử phạt:*** Bị cáo ***Phan Văn A*** từ 18 tháng đến 21 tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 36 đến 42 tháng, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giáo dục bị cáo.

Bị cáo ***Nguyễn Văn T*** từ 15 tháng tù đến 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo; thời gian thử thách từ 30 tháng đến 36 tháng, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã B, huyện T để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giáo dục bị cáo.

* Trường hợp các bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ của người được hưởng án treo 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

* ***Về hình phạt bổ sung:***

- Phạt bị cáo Phan Văn A và Nguyễn Văn T số tiền từ 30.000.000đ đến 35.000.000đ để sung vào Ngân sách nhà nước theo quy định tại Khoản 3, Điều 201 BLHS.

*** Về trách nhiệm Dân sự:**

Do những người có Quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không đề nghị giải quyết số tiền lãi từ 21% trở lên nên không đặt ra giải quyết trong vụ án này, Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

*** Về truy thu:**

- Truy thu số tiền gốc là phương tiện phạm tội là 231.000.000đ để sung Ngân sách nhà nước. Số tiền này hiện có 05 người chưa trả cho A gồm có Tuyến 60.000.000đ; Vỵ 30.000.000đ; Cường 40.000.000đ, Xuân 21.500.000đ; Huyền 10.000.000đ. Bị cáo T 50.000.000đ, bị cáo A 19.500.000đ.

- Tịch thu của bị cáo Phan Văn A số tiền 27.715.000đ tiền thu lời bất chính tiền lãi đến 20% để sung Ngân sách nhà nước.

- Truy thu của Nguyễn Văn T số tiền thu lời bất chính 60.000.000đ tiền lãi do A trả.

*** Về xử lý vật chứng:** Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

Đối với số tiền 100.000.000đ của A giao nộp sau khi đối trừ phân truy thu sẽ trả lại cho bị cáo nhưng giữ lại để đảm bảo thi hành án.

Xác nhận cơ quan CSĐT trả lại cho những người liên quan những tài sản không liên quan đến hành vi phạm tội là hợp pháp.

Đối với 01 giấy CMND mang tên Nguyễn Minh Phương đây là giấy tờ tùy thân nên cần trả lại cho anh Phương.

Đối với các Giấy vay tiền, giấy bán xe, giấy mượn xe của bị cáo A với những người vay tiền; 01 quyển sổ ghi chép việc cho vay lãi, đây là vật chứng của vụ án cần được Lưu vào Hồ sơ vụ án.

Đối với các Giấy vay tiền, giấy bán xe, giấy mượn xe của bị cáo A không liên quan đến hành vi phạm tội cần trả lại là phù hợp.

Các bị cáo A và T đều thừa nhận hành vi phạm tội, thể hiện A độ ăn năn hối cải và xin HĐXX được hưởng hình phạt cải tạo tại địa phương.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, lời khai của các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

1. Về tố tụng:

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa. Kiểm sát viên, các bị cáo đề nghị xét xử vắng mặt họ. Xét thấy những người trên đã có lời khai thể hiện trong hồ sơ và việc vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử vụ án nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là phù hợp quy định tại điều 292 của Bộ luật tố tụng hình sự.

2. Về nội dung vụ án:

[1] Tại phiên tòa các bị cáo Phan Văn A và Nguyễn Văn T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng đã nêu, thừa nhận nội dung cáo trạng truy tố các bị cáo là đúng, không oan sai; Lời khai nhận của các bị cáo tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa đều thống nhất với nhau, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và phù hợp với vật chứng thu giữ, cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án.

Như vậy có đủ cơ sở để khẳng định: Trong khoảng thời gian từ tháng 12/2017 đến tháng 6/2020, Phan Văn A – SN 1987, trú tại khu 2, xã Đ, huyện T, tỉnh P đã có hành vi cho 09 cá nhân gồm chị Nguyễn Thị Xuân, anh Phạm Hữu Quyết, chị Phan Thị Huyền, anh Tạ Hồng Tuyền, anh Nguyễn Quốc Oai, anh Lương Đình Ngọc, anh Nguyễn Đức Vy, anh Lỗ Mạnh Cường và anh Nguyễn Văn Quý vay tổng số tiền 231.000.000đ với mức lãi suất từ 3.000đ đến 5.000đ/1 triệu/1 ngày, tương đương mức lãi suất từ 109.5% đến 182.5%/1 năm. Lãi suất mà A cho vay đã vượt 5.5 đến 9.1 lần mức lãi suất cao nhất quy định tại Bộ luật dân sự (20%/1 năm). Tổng số tiền Phan Văn A thu được từ lãi suất cho vay trên 20%/1 năm (mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự) là 181.684.933đ. Đồng thời, trong khoảng thời gian tháng 02/2019 đến tháng 02/2020, Nguyễn Văn T – SN 1992, trú tại khu 1, xã B, huyện T, tỉnh P đã có hành vi góp với Phan Văn A số tiền 50.000.000đ để làm gốc cho vay và giúp A đi thu nợ cũng như tiền lãi từ những người vay tiền trong hoạt động cho vay lãi, giúp A thu lợi từ lãi suất cho vay trên 20%/1 năm tổng số tiền là 156.585.618đ. Hành vi của Phan Văn A và Nguyễn Văn T đã phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”, bị xử lý theo quy định tại Khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự.

Khoản 2, Điều 201 Bộ luật hình sự quy định:

“1. Người nào trong giao dịch dân sự mà cho vay với lãi suất gấp 05 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự, thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

2. Phạm tội mà thu lợi bất chính 100.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.”

[2] Xét tính chất vụ án: Hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự của các bị cáo là hành vi nguy hiểm cho xã hội, không những đã trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước mà cụ thể là trật tự quản lý trong lĩnh vực tiền tệ là khách thể được pháp luật hình sự bảo vệ mà còn mang tính chất bóc lột, làm cho người vay lâm vào hoàn cảnh khó khăn. Hành vi phạm tội của các bị cáo làm ảnh

hưởng đến việc duy trì trật tự trị an trên địa bàn, gây nên sự lo lắng, bất bình trong quần chúng nhân dân. Tính chất của vụ án là ít nghiêm trọng, tuy nhiên việc truy tố xét xử các bị cáo là cần thiết thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật để có tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[3] Xét nhân thân, vai trò, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo thấy rằng: Các bị cáo là những người có nhân thân tốt, đều không có tiền án, tiền sự. Đối với bị cáo T về lịch sử bản thân: Ngày 30/6/2014, bị Tòa án nhân dân huyện T xử phạt 09 tháng cải tạo không giam giữ về tội “*Hủy hoại tài sản*”, T đã thi hành xong khoản tiền án phí và khấu trừ thu nhập vào ngày 22/8/2014 và đã được xóa án tích.

Xét về vai trò của các bị cáo: Bị cáo A là người có vai trò chính trong vụ án là người dùng tiền và cho những người vay tiền, ấn định mức lãi suất, thu gốc và lãi. Bị cáo T là người giúp sức tích cực cho A trong việc đôn đốc thu gốc, lãi của những người vay và được hưởng lợi từ việc này. Như vậy bị cáo A là người có vai trò chính trong vụ án.

Xét về các tình tiết giảm nhẹ TNHS: Đối với bị cáo A phạm tội lần đầu, mức hình phạt trong khung hình phạt truy tố là 03 năm tù, do đó bị cáo A được hưởng tình tiết giảm nhẹ là “*Phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng*” quy định tại Điểm i, Khoản 1, Điều 51 BLHS. Bị cáo A và T trong quá trình điều tra, truy tố, và tại phiên tòa đều thành khẩn khai báo ra hành vi phạm tội của mình, tỏ rõ A độ ăn năn hối cải. Nên cả hai bị cáo đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ TNHS là “*Thành khẩn khai báo ăn năn hối cải*” quy định tại Điểm s, Khoản 1, Điều 51 BLHS. Bị cáo T có bố là người có công với cách mạng, được Nhà nước tặng thưởng “*Huy chương chiến sĩ vẻ vang*”, vì vậy HĐXX áp dụng Khoản 2, Điều 51 BLHS làm tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo.

Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng TNHS nào quy định tại Điều 52 BLHS.

Xét thấy các bị cáo là người có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nơi cư trú rõ ràng, tính chất vụ án là ít nghiêm trọng. Đối chiếu với các quy định của pháp luật xét thấy không cần thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà chỉ cần áp dụng hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo, kết hợp với sự giám sát của chính quyền địa phương để cải tạo bị cáo trở thành người công dân tốt.

[4] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại Khoản 3, Điều 201 Bộ luật hình sự, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 30.000.000đ đến 100.000.000đ, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm. Xét thấy bị cáo phạm tội với mục đích vụ lợi nên cần áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[3] Về trách nhiệm dân sự: Đối với các phần thu lợi của bị cáo từ 21% trở lên trong giao dịch dân sự, mặc dù do các bên có sự thỏa thuận nhưng việc thỏa thuận trái quy định, các khoản thu lợi này đã vượt quá mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự. Những người có Quyền lợi nghĩa vụ liên quan không yêu cầu giải quyết

nên HĐXX không xem xét giải quyết trong vụ án này. HĐXX tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[4] Tổng số tiền các lần A dùng vào việc cho vay với lãi suất vượt quá 5 lần mức lãi suất quy định tại Bộ luật dân sự là 231.000.000đ, đây là phương tiện phạm tội cần truy thu của bị cáo để sung Ngân sách nhà nước.

Trong đó, hiện có 05 người chưa trả cho bị cáo A gồm có anh Tạ Hồng Tuyền 60.000.000đ; anh Nguyễn Đức Vy 30.000.000đ; anh Lỗ Mạnh Cường 40.000.000đ, chị Nguyễn Thị Xuân 21.500.000đ; chị Phan Thị Huyền 10.000.000đ và số tiền 50.000.000đ bị cáo T góp vốn, còn lại 19.500.000đ cần tiếp tục truy thu của Thái.

Bị cáo Thành hưởng lợi 60.000.000đ tiền lãi do A chia cho, đây là tiền thu lời bất chính cần truy thu của bị cáo để sung Ngân sách nhà nước.

Bị cáo A cho vay thu được 27.715.000đ (đã làm tròn số) tiền lãi suất đến 20%. Đối với số tiền lãi này tuy không phải là tiền thu lời bất chính nhưng phát sinh từ hành vi phạm tội, do vậy cần truy thu của A số tiền trên để sung Ngân sách Nhà nước.

[5] Về xử lý vật chứng.

Đối với số tiền 100.000.000đ của bị cáo A giao nộp, sau khi đối trừ phần thu hồi sẽ trả lại cho bị cáo nhưng giữ lại để đảm bảo thi hành án.

Xác nhận cơ quan CSĐT công an huyện T đã trả lại cho những người liên quan những tài sản không liên quan đến hành vi phạm tội là hợp pháp.

Đối với 01 giấy CMND mang tên Nguyễn Minh Phương đây là giấy tờ tùy thân nên cần trả lại cho anh Phương.

Đối với các Giấy vay tiền, giấy bán xe, giấy mượn xe của bị cáo A với những người vay tiền; 01 quyển sổ ghi chép việc cho vay lãi, đây là vật chứng của vụ án cần được Lưu vào Hồ sơ vụ án.

Đối với các Giấy vay tiền, giấy bán xe, giấy mượn xe của bị cáo A không liên quan đến hành vi phạm tội cần trả lại là phù hợp.

[6] Đối với anh Phan Văn Tuấn là anh trai của Phan Văn A là người đã cho một số người vay tiền tuy nhiên cơ quan CSĐT công an huyện T làm rõ Tuấn cho vay không có lãi do là anh em họ hàng và một số người khai có lãi nhưng không rõ mức lãi suất nên không có căn cứ xử lý Tuấn về hành vi cho vay lãi nặng.

Việc Tuấn khai ra biết A cho vay lãi và để tài liệu trên nóc tủ của gia đình, xác định Tuấn là anh trai của A ở cùng nhà với bố mẹ là ông Phan Văn Thành nên A để đồ dùng trên tủ sinh hoạt chung của gia đình, Tuấn không biết công việc cụ thể của A và không thực hiện việc gì giúp Thái. Do đó Tuấn không liên quan gì đến hành vi phạm tội của Thái, Cơ quan CSĐT công an huyện T không đề cập xử lý là đúng quy định.

[7] Về quyền kháng cáo: Các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[8] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[9] Các quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố là hợp pháp. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ Khoản 2, Khoản 3, Điều 201; Điểm i, s, Khoản 1, Điều 51; Khoản 1,2,5 Điều 65 Bộ luật hình sự, đối với bị cáo Phan Văn A.

* Căn cứ Khoản 2, Khoản 3, Điều 201; Điểm s, Khoản 1; Khoản 2, Điều 51; Khoản 1,2,5 Điều 65 Bộ luật hình sự, đối với bị cáo Nguyễn Văn T.

* **Tuyên bố:** Bị cáo Phan Văn A và bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội "*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*".

*** Xử phạt:**

1. Bị cáo Phan Văn A **18(mười tám)** tháng tù, nhưng cho hưởng án treo; thời gian thử thách là 36(*ba mươi sáu*) tháng, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giáo dục bị cáo.

Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ của người được hưởng án treo 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2. Bị cáo Nguyễn Văn T **15(mười lăm)** tháng tù, nhưng cho hưởng án treo; thời gian thử thách là 30(*ba mươi*) tháng, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã B, huyện T để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giáo dục bị cáo.

Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ của người được hưởng án treo 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

*** Về hình phạt bổ sung:**

- Phạt bị cáo Phan Văn A số tiền 35.000.000đ(*ba mươi lăm triệu đồng*); phạt bị cáo Nguyễn Văn T số tiền 30.000.000đ(*ba mươi triệu đồng*) để sung vào Ngân sách nhà nước theo quy định tại Khoản 3, Điều 201 BLHS.

*** Về trách nhiệm Dân sự:**

Do những người có Quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không đề nghị giải quyết số tiền lãi nên HĐXX không đặt ra giải quyết. Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

*** Về truy thu:**

- Truy thu số tiền gốc là phương tiện phạm tội để sung vào Ngân sách nhà nước, trong đó gồm có: anh Tạ Hồng Tuyển 60.000.000đ(*sáu mươi triệu đồng*); anh Nguyễn Đức Vy 30.000.000đ(*ba mươi triệu đồng*); anh Lỗ Mạnh Cường 40.000.000đ(*bốn mươi triệu đồng*), chị Nguyễn Thị Xuân 21.500.000đ(*hai mươi một triệu năm trăm nghìn đồng*); chị Phan Thị Huyền 10.000.000đ(*mười triệu đồng*) và của bị cáo Nguyễn Văn T 50.000.000đ(*năm mươi triệu đồng*).

- Truy thu của bị cáo Nguyễn Văn T số tiền thu lời bất chính 60.000.000đ(*sáu mươi triệu đồng*) tiền lãi được bị cáo A chia cho để sung vào Ngân sách nhà nước.

*** Về xử lý vật chứng:** Căn cứ vào Điểm b, Khoản 1, Điều 47 Bộ luật hình sự; Điểm a, b Khoản 2, Điểm a, b Khoản 3, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Tịch thu của bị cáo Phan Văn A để sung Ngân sách nhà nước:

+ Số tiền 27.715.000đ(*hai mươi bảy triệu bảy trăm mười lăm nghìn đồng*) tiền thu lời bất chính là tiền lãi đến 20%;

+ Số tiền gốc 19.500.000đ(*mười chín triệu năm trăm nghìn đồng*).

- Trả lại cho bị cáo Phan Văn A số tiền là 52.785.000đ(*năm mươi hai triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn đồng*) nhưng giữ lại để đảm bảo Thi hành án.

- Trả lại cho anh Nguyễn Minh Phương 01 giấy CMND mang tên Nguyễn Minh Phương.

- Trả lại cho bị cáo Phan Văn A 44 tờ giấy khổ A4 thể hiện nội dung: Giấy vay tiền, giấy bán xe, giấy mượn xe do không liên quan đến hành vi phạm tội.

- Lưu vào hồ sơ vụ án:

+ Các Giấy vay tiền Bút lục(BL) số 130, 170, Giấy mượn xe BL 129, giấy bán xe BL 171 của anh Lỗ Mạnh Cường; Giấy vay tiền BL 131 của anh Nguyễn Đức Vy; Giấy vay tiền BL số 133, 187, Giấy mượn xe BL 189, giấy bán xe BL 188 của anh Lương Đình Ngọc; Giấy vay tiền BL số 135,168,169 của chị Nguyễn Thị Xuân; Giấy vay tiền BL số 181,182,183 của anh Nguyễn Quốc Oai; Giấy vay tiền BL số 184, Giấy mượn xe BL 185, giấy bán xe BL 186 của chị Phan Thị Huyền; Giấy vay tiền BL số 190,191 của anh Tạ Hồng Tuyển.

+ 01 Quyền số giấy kê ô, hiệu “Hải Tiên” được đánh số BL từ 134a đến 134f.

Vật chứng trên hiện Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh P đang quản lý.

- Xác nhận trong quá trình điều tra cơ quan CSĐT công an huyện T đã trả lại cho chủ sở hữu các tài sản là hợp pháp: trả lại cho ông Phan Văn Thành 01 túi đựng laptop nhãn hiệu DELL và số tiền 229.900.000đ(*hai trăm hai mươi chín triệu chín trăm nghìn đồng*).

* **Về án phí:** Căn cứ vào Khoản 2, Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Điểm a Khoản 1, Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo A và T mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (*hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

* **Quyền kháng cáo:** Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị cáo được quyền kháng cáo Bản án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt, được quyền kháng cáo phần bản án liên quan. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo phần bản án liên quan trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được thông báo, tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh P xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Người có QLNVLQ;
- VKSND huyện T,
- VKSND tỉnh P;
- CA huyện T;
- UBND xã B, Đ (TB);
- Chi cục THADS huyện;
- Sở Tư pháp tỉnh P;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Viết Tú